



## ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TỤ KINH TẾ ĐẾN NĂNG SUẤT DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Huỳnh Ngọc Chương<sup>1\*</sup>, Trần Thị Quỳnh Như<sup>1</sup>, Nguyễn Thế Hiển<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế-Luật

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi1.411</p> <p>Ngày nhận: 05/07/2023</p> <p>Ngày nhận lại: 25/08/2023</p> <p>Ngày đăng: 25/02/2024</p> <p><b>Từ khóa:</b> Đô thị hóa; Năng suất doanh nghiệp; Quản tụ kinh tế.</p>	<p>Quản tụ kinh tế hay là tập trung kinh tế là một trong các động lực chính thúc đẩy phát triển, ảnh hưởng này được kích hoạt bởi quá trình đô thị hóa ở các thành phố lớn hay tính chuyên biệt của các thành phố vừa và nhỏ. Tác giả sử dụng bộ dữ liệu gồm 432.100 quan sát của 86.420 doanh nghiệp hoạt động liên tục trong 9 năm từ 2012-2020 để phân tích ảnh hưởng của quản tụ kinh tế đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng với ước lượng vũng để lượng hóa mối quan hệ giữa phân tích quản tụ kinh tế và năng suất lao động của doanh nghiệp. Các kết quả phân tích cho thấy, ảnh hưởng rõ ràng của quản tụ kinh tế đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt là ảnh hưởng của mức độ đô thị hóa và cạnh tranh có tác động tiêu cực đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam, ngược lại tác động lan tỏa mà tính địa phương hóa mang lại góp phần cải thiện năng suất lao động doanh nghiệp. Do đó, chính sách phát triển ngành hay khu vực cần tập trung vào việc kích thích ngoại tác tích cực từ hiệu ứng hội tụ nhằm thúc đẩy năng suất của doanh nghiệp.</p>

### 1. Giới thiệu

Quản tụ kinh tế được xem là quá trình hình thành cụm ngành, giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế vùng và là trụ cột của nền kinh tế quốc dân (Jianlei & Longd., 2021). Các khu vực quản tụ kinh tế ra đời có thể là từ các hình thức sản xuất thủ công truyền thống, như trong ngành đá quý và đồ trang sức

của Bangkok (Scott, 1994); ngành nội thất của Philippine; ngành gốm và lụa ở Trung Quốc và ngành giày của Ấn Độ (Fan & Scott, 2003). Hơn nữa, bối cảnh chính trị và quyết định của chính phủ ở các cấp chính quyền cũng dẫn đến việc hình thành các mô hình phát triển khu vực khác nhau. Bên cạnh đó, các khu vực thành phố lớn là địa điểm của nhiều khu công nghiệp sôi động nhất, chẳng hạn như Singapore, Hồng Kông, Seoul, Bắc Kinh, Thượng Hải và Kuala Lumpur có nhiều khu công nghiệp chuyên biệt thu hút nguồn cung lao động có tay nghề cao,

\*Tác giả liên hệ:

Email: [chuonghn@uel.edu.vn](mailto:chuonghn@uel.edu.vn)

cơ sở hạ tầng, cơ sở giáo dục và nghiên cứu (Fan & Scott, 2003; Lee, 2006). Các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng ưa thích các khu đô thị cung cấp nhiều dịch vụ đầu vào và cơ sở hạ tầng của khu vực đô thị, cũng như môi trường pháp lý ổn định (Scott 1994; Fan & Scott 2003).

Marshall (1890), Arrow (1962) và Romer (1986) đã đề xuất mô hình gọi là Marshall-Arrow-Romer (MAR). Mô hình này cho rằng, sự tập trung của một ngành trong một khu vực sẽ thúc đẩy lan tỏa tri thức giữa các doanh nghiệp và tạo điều kiện đổi mới trong ngành cụ thể đó trong khu vực đó. Sự chuyên môn hóa khuyến khích việc truyền tải và trao đổi kiến thức, ý tưởng và thông tin và quy trình thông qua bắt chước, tương tác kinh doanh, lưu thông giữa các doanh nghiệp có tay nghề cao, mà không thông qua giao dịch tiền tệ. Tuy nhiên, ngoại ứng tri thức giữa các doanh nghiệp chỉ xảy ra giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành, do đó chỉ có thể được hỗ trợ bởi sự tập trung khu vực của các ngành giống hoặc tương tự. Vì vậy, xuất hiện giả định rằng, không thể có bất kỳ sự chuyển giao lan tỏa tri thức nào giữa các ngành. Mô hình MAR coi độc quyền tốt hơn cạnh tranh vì nó bảo vệ các ý tưởng và cho phép sử dụng đặc lợi từ đổi mới. Do đó, những tương tác như vậy có thể ảnh hưởng tích cực đến năng suất và tăng trưởng của doanh nghiệp. Những tác động lan tỏa nội ngành này được gọi là ngoại ứng địa phương hóa (chuyên môn hóa), ngoại ứng Marshall hoặc MAR.

Việc tận dụng hiệu ứng quần tụ kinh tế đang được coi là một yếu tố quan trọng để nâng năng suất chung của nền kinh tế cũng như năng suất doanh nghiệp nói riêng. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, cụm các doanh nghiệp trong một ngành có thể cải thiện hiệu quả, trong khi các nghiên cứu sau này ngụ ý hiệu quả được thúc đẩy do sự quần tụ của các loại hoạt động khác nhau trong một khu vực nhất định (Lin và cộng sự, 2011). Nhìn chung, quần tụ kinh tế đem đến một phương thức tư duy mới về cách

thúc phối hợp, tổ chức, và cải thiện nền kinh tế trong khu vực thông qua việc gia tăng năng suất (Alkathiri, 2022; Jianlei & Longdi, 2021; Rand và cộng sự, 2019; Badr & Zaki, 2019; Martin & Ottaviano, 2001), đồng thời đẩy mạnh hiệu quả hoạt động, thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo, và tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển doanh nghiệp (Badr & Zaki, 2019; Chang & Oxley, 2009; Antonietti & Cainelli, 2009).

Ở Việt Nam, khái niệm quần tụ kinh tế mặc dù còn khá mới mẻ, nhưng nhiều ngành kinh tế đã hình thành các khu vực tập trung từ trước. Hơn nữa, việc phát triển không gian kinh tế ở Việt Nam đã được cụ thể hóa thành các chủ trương, chính sách, định hướng lớn của Đảng và Chính phủ. Trong đó, Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nhấn mạnh hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm, Quyết định số 32/QĐ-TTg, ngày 13/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Đến cuối năm 2022, Việt Nam phát triển công nghiệp thông qua các khu, cụm công nghiệp và kỳ vọng sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động một cách tập trung, tận dụng lợi thế của quần tụ kinh tế với 411 khu công nghiệp được thành lập trên 61 tỉnh thành, tỷ lệ lấp đầy đạt gần 80% thu hút hơn 4,1 triệu lao động. Tuy nhiên, các địa phương đua nhau lập khu công nghiệp, theo đuổi mục tiêu lấp đầy hơn là chuyên môn hóa và phát triển các chuỗi cung ứng ngành công nghiệp. Bên cạnh, các doanh nghiệp trong nước có quy mô vừa và nhỏ rất khó khăn trong việc tham gia vào các chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi đi sâu vào việc làm rõ ảnh hưởng của nền kinh tế quần

tụ đến năng suất lao động doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng các ảnh hưởng tích cực từ quần tụ kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động doanh nghiệp tại Việt Nam. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi đi sâu vào việc làm rõ ảnh hưởng của nền kinh tế quần tụ đến năng suất lao động doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng các ảnh hưởng tích cực từ quần tụ kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động doanh nghiệp tại Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Quần tụ kinh tế và năng suất doanh nghiệp

Quần tụ kinh tế được thảo luận từ những năm 1980 theo các mô hình của Marshall. Theo Fujita và Thisse (2009), khái niệm “quần tụ kinh tế” đề cập đến các tình huống rất khác biệt trong thế giới thực. Một mặt, quần tụ có thể là sự phân chia Bắc Nam. Mặt khác, quần tụ được minh họa khi các nhà hàng, rạp chiếu phim hoặc cửa hàng bán các sản phẩm tương tự tập trung trong cùng một khu phố. Sự xuất hiện của quần tụ kinh tế gắn liền với sự xuất hiện của sự bất bình đẳng giữa các địa điểm, khu vực hoặc quốc gia. Những bất bình đẳng đó thường là nguồn gốc của sự căng thẳng mạnh mẽ giữa các tổ chức chính trị hoặc khu vực tài phán khác nhau, hoặc các nhóm xã hội, tôn giáo hoặc dân tộc khi họ tập trung về mặt địa lý. Wang và Han (2023) đề cập đến quần tụ kinh tế như quá trình tập trung theo không gian nhất định của một số ngành thực hiện các hoạt động sản xuất và buôn bán để thúc đẩy sự nhanh chóng của các yếu tố và nguồn lực khác nhau. Trong đó, quần tụ kinh tế chủ yếu bao gồm hai hình thức: quần tụ chuyên môn hóa kinh tế và đa dạng hóa kinh tế.

Trong khi đó, năng suất là một trong những thước đo quan trọng để phản ánh hiệu quả của một nền kinh tế. Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu đưa ra các định nghĩa cho “năng suất” dựa trên góc độ quan điểm khác

nhau. OECD (2001) định nghĩa năng suất lao động là tỷ lệ giữa lượng đầu ra hoặc tổng giá trị gia tăng với lượng đầu vào, với cụ thể số lượng đầu ra có thể là GDP, doanh thu của doanh nghiệp; lượng đầu vào sử dụng ở đây có thể là tổng số lao động làm việc hay số giờ lao động làm việc. Syverson (2011) định nghĩa năng suất đơn giản thể hiện sự hiệu quả trong quá trình sản xuất, nó thể hiện bao nhiêu sản lượng đầu ra tạo được từ một lượng đầu vào có sẵn. Doanh nghiệp đạt giá trị TFP cao hơn sẽ tạo ra lượng đầu ra lớn hơn với cùng một tập hợp đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp có TFP thấp hơn sẽ tạo ra lượng đầu ra thấp hơn với cùng một tập hợp đầu vào.

### 2.2. Ảnh hưởng của quần tụ kinh tế đến năng suất doanh nghiệp

Jacobs (1969) lập luận rằng, sự đa dạng của các ngành kinh tế trong một khu vực địa lý thúc đẩy ngoại tác tri thức và hoạt động đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Một kết cấu đa dạng ngành kinh tế thúc đẩy cơ hội bắt chước, chia sẻ và kết hợp lại các ý tưởng và thực tiễn giữa các ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi và kết hợp chéo các ý tưởng hiện có và tạo ra những ý tưởng mới giữa các ngành khác nhau nhưng bổ sung cho nhau. Do đó, việc trao đổi kiến thức bổ sung giữa các doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác nhau tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm và thử nghiệm đổi mới. Một nền kinh tế đa dạng hơn có lợi cho việc trao đổi các kỹ năng cần thiết cho sự xuất hiện của các lĩnh vực mới. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc hoạt động tốt, vị trí gần các thị trường và khả năng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ chuyên biệt là những nguồn bổ sung của ngoại tác đô thị hóa tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Jacobs coi sự đa dạng là một cơ chế dẫn đến tăng trưởng kinh tế hơn là chuyên môn hóa. Do đó, cơ cấu sản xuất địa phương đa dạng làm phát sinh ngoại tác đô thị hóa (đa dạng hóa) hay còn gọi là ngoại ứng Jacobs.

Các nghiên cứu tập trung vào việc xem xét các tác động tiềm tàng của ngoại tác hội tụ đến năng suất hoạt động của doanh nghiệp. Hội tụ và năng suất Ciccone và Hall (1996) lần đầu tiên liên hệ hội tụ với năng suất lao động và phát hiện ra rằng, việc tăng gấp đôi mật độ việc làm ở một quận của Hoa Kỳ làm tăng năng suất lao động trung bình lên 6%. Tương tự, Henderson (2003) đã sử dụng dữ liệu bảng cấp độ doanh nghiệp cho các ngành công nghiệp máy móc và công nghệ cao để ước tính các chức năng sản xuất, nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài khác nhau do sự hội tụ mang lại đối với sản xuất của doanh nghiệp. Ông phát hiện ra rằng, số lượng doanh nghiệp địa phương trong ngành công nghệ cao tăng gấp 10 lần, đại diện cho một số nguồn lan tỏa thông tin địa phương, đã tăng năng suất lao động lên hơn 20%. Hơn nữa, ông tìm thấy rất ít bằng chứng về quy mô kinh tế dựa trên sự đa dạng hoặc quy mô của hoạt động kinh tế địa phương bên ngoài ngành công nghiệp của chính họ.

Lee, Jang và Hong (2010) đã xem xét lại các nền kinh tế hội tụ bằng cách đánh giá tác động của địa phương hóa, đô thị hóa và cạnh tranh địa phương đối với năng suất lao động bằng cách sử dụng dữ liệu cấp cơ sở trong các ngành sản xuất của Hàn Quốc. Bằng cách kiểm soát các vấn đề như xu hướng tự lựa chọn, xu hướng thay đổi bị bỏ qua và tác động cố định của cơ sở, địa điểm và ngành, ước tính của họ cho thấy rằng, khi cơ sở đặt tại một khu vực địa phương hóa có tính chuyên biệt hơn, đô thị hóa, đa dạng hóa hơn và cạnh tranh hơn, công nhân sẽ trở nên năng suất hơn, do những lợi ích bên ngoài từ sự hội tụ.

Một số nghiên cứu xem xét mối quan hệ năng suất giữa tập đoàn và doanh nghiệp bằng cách bắt đầu từ các quan điểm khác nhau. Lall và cộng sự (2004) đã kiểm tra mức độ mà các nền kinh tế hội tụ đóng góp vào năng suất kinh tế ở Ấn Độ bằng cách sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp cho sản xuất và sử dụng khung

nhu cầu đầu vào trong phân tích thực nghiệm cho phép các nền kinh tế hội tụ là nhân tố gia tăng hiệu suất của doanh nghiệp. Các kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng, khả năng tiếp cận thị trường thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng liên vùng là yếu tố quan trọng quyết định năng suất của doanh nghiệp, trong khi lợi ích từ việc định vị tại các khu vực đô thị đông đúc (được đo bằng chỉ số thương số vị trí – LQ) dường như không bù đắp các chi phí liên quan.

Tuy nhiên, quản tụ cao không phải lúc nào cũng thúc đẩy tăng trưởng năng suất. Potter và Watts (2011) đưa ra các bằng chứng cho thấy, nền kinh tế quản tụ làm giảm hiệu suất đối với doanh nghiệp và gây ra lợi nhuận giảm dần trên diện rộng cho sự phát triển của khu vực quản tụ và khu vực lân cận. Bên cạnh đó, Lin và cộng sự (2011); Wei và cộng sự (2020) chỉ ra rằng, quản tụ với mật độ đông đúc dẫn đến môi trường kinh doanh bất lợi như: chi phí giao thông, mức độ cạnh tranh gay gắt trên thị trường, chi phí đất đai, sự gia tăng của chi phí các yếu tố đầu vào. Mặt khác, sự gia tăng các chi phí giao dịch có thể dẫn đến tác động tiêu cực và làm giảm năng suất ở cấp độ doanh nghiệp, đặc biệt đối với những doanh nghiệp thuộc khu vực quản tụ.

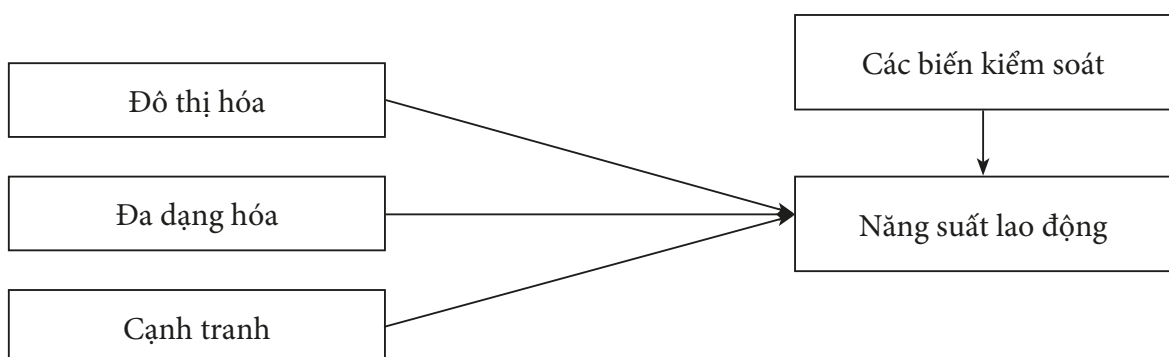
Tại Việt Nam, nghiên cứu của Gokan và Nakajima (2019) chỉ ra kinh tế đô thị hóa chỉ cải thiện năng suất cho doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài. Trong khi, địa phương hóa và đô thị hóa vốn được xem là nền tảng của sự hình thành quản tụ kinh tế và cuộc tranh luận về liệu địa phương hóa hay đô thị hóa có quan trọng đối với sự lan tỏa tri thức hay không là vấn đề tranh cãi nhiều năm chưa được giải quyết (Gokan & Nakajima, 2019). Nhìn chung, các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay về vấn đề quản tụ hầu hết đều tập trung vào lợi thế kinh tế theo quy mô bên ngoài (Tran & La, 2018; Gokan & Nakajima, 2019), liên kết các ngành kinh tế (Hai Nguyen-Chi và cộng sự, 2022) và các cơ chế mang lại lợi thế kinh tế cho

doanh nghiệp riêng lẻ nằm gần khu vực quần tụ (Hai Nguyen-Chi và cộng sự, 2022), mức độ phát triển của quần tụ (Tran và cộng sự, 2022; Esiyok & Ugur, 2017; Nguyen Chi Hai và cộng sự, 2022).

### 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Để thực hiện đo lường mức độ quần tụ kinh tế, nhóm tác giả xem xét trên 3 khía cạnh chính, bao gồm: đô thị hóa (đa dạng hóa), địa phương hóa (chuyên môn hóa) và cạnh tranh. *Thứ nhất*, để đo lường quá trình đô thị hóa hoặc đa dạng hóa nền kinh tế (Jacobs, 1969), nghiên cứu xác định quy mô của cụm là số lượng doanh nghiệp nằm trong một tỉnh. Henderson (2003) chỉ ra rằng, nguồn gốc của ngoại tác quần tụ là các doanh nghiệp riêng lẻ chứ không phải là từng lao động. Do đó, doanh nghiệp sẽ bị thu hút vào các khu vực có nhiều hoạt động kinh tế hơn (Badr & Zaki, 2019). *Thứ hai*, nền kinh tế địa phương hóa hoặc chuyên môn hóa gắn liền với sự quần tụ được đo lường bằng năng suất trung bình của hoạt động và quản lý (Marshall, 1920). Do đó, nghiên cứu ước tính năng suất trung bình của các doanh nghiệp cùng tỉnh và cùng ngành (ngành cấp 2), ngoại trừ doanh nghiệp *i* nhằm tránh hiện tượng nội sinh. Nếu hiệu ứng lan tỏa tri thức và công nghệ xảy ra trong cụm nghiên cứu, thì năng suất trung bình của các

doanh nghiệp khác trong cùng cụm sẽ có tác động đến năng suất của doanh nghiệp *i*. Vì khi các doanh nghiệp có năng suất cao ở gần nhau thì khả năng xảy ra hiệu ứng lan tỏa tri thức và công nghệ càng cao. Hơn nữa, biến  $\ln(\text{Num90})$  được ước tính để đo lường số lượng doanh nghiệp trên mỗi ngành (ngành cấp 2) và trên mỗi tỉnh có doanh thu lớn hơn hoặc bằng phân vị thứ 90. Nghĩa là, sự xuất hiện của các doanh nghiệp lớn trong cụm có thể đại diện cho năng suất trung bình của một ngành cụ thể và một tỉnh cụ thể. *Thứ ba*, để đo lường mức độ cạnh tranh, nghiên cứu tính toán số doanh nghiệp trong cùng một tỉnh hoạt động trong cùng một ngành (mã ngành cấp 2). Tỷ lệ các doanh nghiệp trong cụm trong cùng một ngành càng cao thì mức độ cạnh tranh càng lớn. Do đó, để tồn tại, các doanh nghiệp phải có năng suất cao. Đồng thời, biến tương tác giữa các biến số quần tụ với cả hiệu ứng lan tỏa tri thức kiểu Marshall và kiểu Jacobs để giải thích khả năng khuếch đại các hiệu ứng quần tụ trong ngành. Hơn nữa, nghiên cứu bổ sung thêm biến số HHI (Herfindahl-Hirschman) nhằm xác định khả năng cạnh tranh thị trường. Khi chỉ số HHI gần bằng 1 thì thị trường càng gần độc quyền, dẫn đến mức độ tập trung của thị trường càng cao và cạnh tranh càng thấp.



**Hình 1.** Khung phân tích ảnh hưởng của quần tụ kinh tế đối với năng suất doanh nghiệp Việt Nam

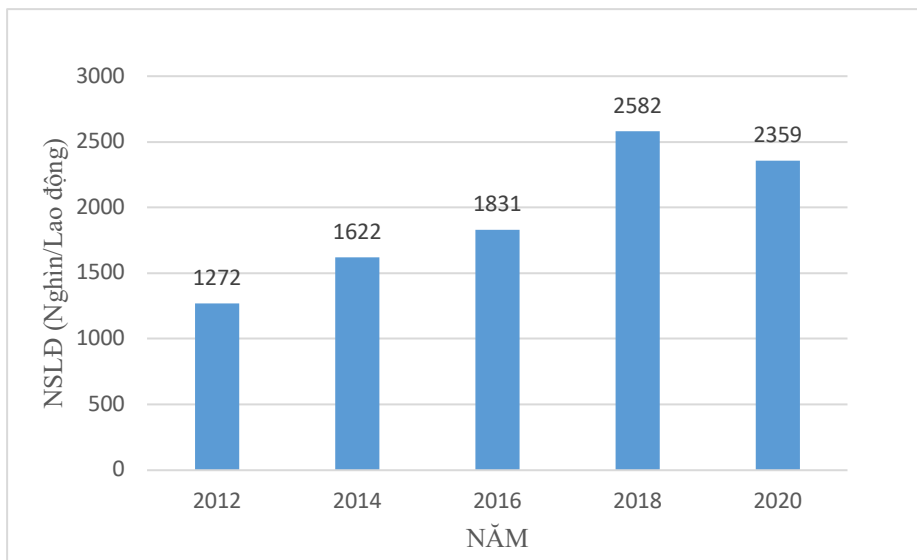
### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối với biến phụ thuộc là năng suất lao động, việc sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, ước lượng tác động cố định (FEM) và ước lượng tác động ngẫu nhiên (REM) được đánh giá có nhiều ưu điểm hơn so với ước lượng OLS, do đó nghiên cứu xem xét sử dụng phương pháp ước lượng này. Kết quả kiểm định cho thấy, đặc điểm các biến trong mô hình phù hợp với FEM, vì vậy nhóm nghiên cứu lựa chọn mô hình FEM. Đồng thời, mô hình ước lượng vững – Robust được sử dụng nhằm khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi trong mô hình

FEM. Dữ liệu trong nghiên cứu này thu thập từ nguồn Dữ liệu điều tra doanh nghiệp Việt Nam: Bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2013, 2015, 2017, 2019, 2021 (tương ứng với dữ liệu thực được điều tra là giá trị năm 2012, 2014, 2016, 2018, 2020) với số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 432100 doanh nghiệp (xem chi tiết tại Phụ lục 1 online).

### 4. Kết quả nghiên cứu

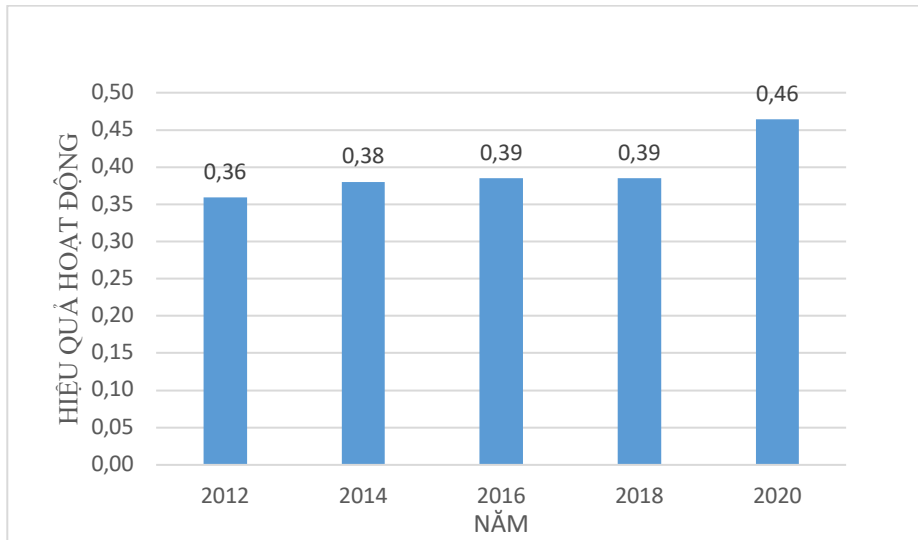
#### 4.1. Thực trạng ảnh hưởng của quản trị kinh tế đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam



**Hình 2.** Năng suất lao động doanh nghiệp Việt Nam (2012-2020)

Trong giai đoạn 2012-2018, bình quân năng suất lao động của doanh nghiệp Việt Nam có sự cải thiện đáng kể. Năm 2012, năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp đạt 1.272 nghìn/lao động, đến năm 2018 con số này đã

lên đến 2.582 nghìn/lao động. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19, năng suất lao động bình quân ở năm 2020 có sự giảm sút, đạt 2.359 nghìn/lao động.



**Hình 3.** Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam (2012-2020)

Từ năm 2012 đến năm 2016, hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng gia tăng, từ 0,36 điểm (năm 2012) lên đến 0,39 (năm 2016). Tuy nhiên, đến năm 2018 chỉ số

này sụt giảm nhẹ và đến năm 2020 tăng vượt bậc lên đến 0,46 điểm. Nhìn chung, trong giai đoạn 2012-2020, doanh nghiệp Việt Nam có sự cải thiện về hiệu quả hoạt động.

**Bảng 1.** Quản trị kinh tế và năng suất lao động giai đoạn 2012-2020

Quản trị	Số quan sát	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
Firm_g	432.100	99.640	84.805	456	285.933
Avg_pro	432.100	1.750	12.794	0	3.003.701
Num90	432.100	1.675	2.608	1	8.712
Firm_kg	432.100	13.161	21.864	1	88.911
HHI	432.100	0,02	0,07	0	1

Thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi tỉnh có 99.640 doanh nghiệp hoạt động, dao động từ 456 doanh nghiệp đến 285.933 doanh nghiệp (Firm\_g). Năng suất lao động bình quân của mỗi doanh nghiệp trong một ngành cụ thể ở mỗi tỉnh đạt giá trị bình quân là 1.750 nghìn/lao động, với độ lệch chuẩn xấp xỉ 12.794 nghìn/lao động

(Avg\_pro). Bình quân số doanh nghiệp có mức doanh thu cao (đạt mức phần trăm thứ 90) trong một ngành cụ thể ở mỗi tỉnh đạt 1.675 doanh nghiệp (Num\_90). Trong khi, bình quân số lượng doanh nghiệp trong một ngành cụ thể ở mỗi tỉnh đạt 13.161 doanh nghiệp. Điểm số HHI bình quân của doanh nghiệp cả nước đạt 0,02 điểm phần trăm.

**Bảng 2.** Loại hình doanh nghiệp và quần tụ kinh tế giai đoạn 2012-2020

Quần tụ	Năm 2012			Năm 2020		
	DNNN	DNTN	FDI	DNNN	DNTN	FDI
Firm_g	34.384	55.071	49.658	27.979	130.465	171.994
Avg_pro	762	1.027	753	23.739	4.263	3.980
Num90	309	930	360	125	1.477	1.276
Firm_kg	1.982	6.476	2.448	1.528	14.487	12.366
HHI	0,20	0,036	0,072	0,087	0,043	0,060

Trong giai đoạn 2012-2020, nền kinh tế quần tụ có nhiều sự biến đổi thông qua các chỉ số đô thị hóa (chuyên môn hóa), địa phương hóa (chuyên môn hóa) và cạnh tranh. Năm 2012, DNTN có các chỉ số quần tụ cao hơn so với 2 loại hình doanh nghiệp còn lại. Kế tiếp là doanh nghiệp FDI và cuối cùng là DNNN là khu vực có chỉ số quần tụ kinh tế thấp nhất trong 3 nhóm loại hình doanh nghiệp. Năm 2020, các chỉ số quần tụ kinh tế có sự biến động đáng kể so với năm 2012. Trong đó, số DNNN và doanh nghiệp FDI trong 1 tỉnh có sự sụt giảm. Trái lại, khu vực DNTN thì chỉ số này có sự gia tăng đột biến từ 55.071 doanh nghiệp (năm 2012) đến

130.465 doanh nghiệp (năm 2020). Năng suất trung bình của doanh nghiệp cùng ngành, cùng tỉnh ở khu vực DNTN trong năm 2020 tăng gấp 4 lần so với năm 2012. Tuy nhiên, DNNN lại là khu vực có năng suất bình quân cao nhất trong 3 nhóm (năm 2020). Số lượng doanh nghiệp có doanh thu lớn hơn hoặc bằng phần trăm thứ 90 và số doanh nghiệp cùng ngành, cùng tỉnh ở khu vực DNTN và FDI có sự gia tăng so với năm 2012. Bên cạnh đó, chỉ số HHI ở năm 2020 cũng cho thấy sự xuất hiện của yếu tố cạnh tranh ở 2 nhóm doanh nghiệp này.

#### 4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận

**Bảng 3.** Kết quả ước lượng mô hình đo lường tác động của quần tụ kinh tế với năng suất lao động doanh nghiệp

NHÓM BIẾN	TÊN BIẾN	Ln_Pro	Ln_Pro	Ln_Pro	Ln_Pro
		(Mô hình 1)	(Mô hình 2)	(Mô hình 3)	(Mô hình 4)
Lao động	Ln_L	-0.054***	-0.064***	-0.054***	-0.062***
		(-8.61)	(-10.08)	(-8.55)	(-9.82)
Nguồn vốn	Ln_K	0.034***	0.035***	0.034***	0.035***
		(35.82)	(37.75)	(35.96)	(38.43)
Độ tuổi DN	Ln_Age	0.769***	0.826***	0.767***	0.826***
		(60.58)	(66.36)	(60.55)	(66.21)
LHDN	DNNN	0.687***	0.758***	0.666***	0.637***
		(13.31)	(14.71)	(12.97)	(12.51)
	DNTN	0.209***	0.172***	0.202***	0.171***
		(6.37)	(5.24)	(6.15)	(5.19)



NHÓM BIẾN	TÊN BIẾN	Ln_Pro (Mô hình 1)	Ln_Pro (Mô hình 2)	Ln_Pro (Mô hình 3)	Ln_Pro (Mô hình 4)
<b>Đô thị hóa</b>	Ln(firm_g)	-0.350*** (-9.29)	-0.536*** (-19.59)	-0.534*** (-18.91)	-0.659*** (-30.39)
<b>Cạnh tranh</b>	Ln(firm_kg)	-0.110*** (-3.29)	-0.680*** (-12.73)		
	HHI			2.070*** (4.94)	3.791*** (7.80)
<b>Địa phương hóa</b>	Ln(avg_pro)	0.929*** (22.37)		0.969*** (27.81)	
	Ln(Num90)		1.387*** (22.98)		0.917*** (28.67)
<b>Cạnh tranh – Địa phương hóa</b>	Ln(firm_kg)*Ln(avg_pro)	0.030*** (8.67)			
	Ln(firm_kg)*Ln(Num90)		0.025*** (12.49)		
	HHI*Ln(avg_pro)			-0.384*** (-10.05)	
	HHI*Ln(Num90)				0.014 (0.32)
<b>Đô thị hóa – Địa phương hóa</b>	Ln(firm_g)*Ln(avg_pro)	-0.092*** (-18.77)		-0.074*** (-22.86)	
	Ln(firm_g)*Ln(Num90)		-0.122*** (-20.57)		-0.072*** (-25.84)
<b>Cạnh tranh – Đô thị hóa</b>	Ln(firm_kg)*Ln(firm_g)	-0.009*** (-3.26)	0.033*** (6.91)		
	HHI* Ln(firm_g)			0.037 (0.95)	-0.277*** (-5.09)
	Hằng số	7.942*** (26.95)	10.406*** (43.89)	8.305*** (28.92)	10.029*** (45.30)
	R <sup>2</sup> within	1.51%	1.86%	1.51%	3.31%
	R <sup>2</sup> between	27.34%	19.42%	26.52%	20.6%
	R <sup>2</sup> overall	15.96%	11.97%	15.4%	16.8%

**Ghi chú:** Số trong ngoặc () là chỉ số thống kê t, \*, \*\*, \*\*\* lần lượt là có ý nghĩa ở mức 10%, 5%, và 1%.

Kết quả ước lượng mô hình Robust ở Bảng 3 cho thấy khi số lượng doanh nghiệp tập trung ở 1 tỉnh càng cao sẽ làm suy giảm tốc độ tăng

trường năng suất lao động của doanh nghiệp trong tỉnh đó [Ln(Firm\_g)]. Mặc dù, tập trung không gian doanh nghiệp ở mật độ cao đem lại

nhieu lợi ích cho doanh nghiệp trong khu vực. Tuy nhiên, khi có quá nhiều doanh nghiệp tập trung trong một khu vực dẫn đến một số bất lợi như việc chi trả tiền lương người lao động và chi phí mặt bằng cao hơn những khu vực lân cận (Hai, 2022); ô nhiễm môi trường (Wei và cộng sự, 2020); tiếp nhận công nghệ lỗi thời thông qua hiệu ứng lan tỏa tri thức, đồng thời, không tiếp cận được tri thức mới trong các khu vực khác (Potter & Watts, 2011). Từ đó, gây ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động của doanh nghiệp (Gokan & Nakajima, 2019; Huỳnh, 2020).

Kết quả ước lượng cũng cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa nền kinh tế địa phương hóa (chuyên môn hóa) và năng suất lao động của doanh nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2012-2020. Kết quả chỉ ra, khi doanh nghiệp thuộc cùng ngành và cùng tỉnh với các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng năng suất cao thì năng suất lao động của doanh nghiệp đó cũng được cải thiện đáng kể [ $\ln(\text{avg\_pro})$ ]. Hơn nữa, số lượng doanh nghiệp cùng ngành cùng tỉnh có doanh thu lớn hơn hoặc bằng phần trăm thứ 90 đem đến tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp [ $\ln(\text{Num90})$ ]. Nhiều nghiên cứu đi trước đã chỉ ra ngoại tác tích cực từ nền kinh tế địa phương hóa thông qua hiệu ứng lan tỏa năng suất hoặc sự lan tỏa tri thức theo mô hình MAR đã tăng cường năng suất lao động của doanh nghiệp trong khu vực (Renski, 2011).

Trong khi đó, mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh và năng suất lao động doanh nghiệp Việt Nam được xác nhận qua các kết quả ước lượng. Một mặt, yếu tố cạnh tranh được đại diện bởi số lượng doanh nghiệp cùng ngành và cùng tỉnh [ $\ln(\text{firmkg})$ ], khi tỉ lệ doanh nghiệp cùng ngành, cùng tỉnh càng cao thì tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp càng cao. Do đó, để tồn tại doanh nghiệp phải tìm cách hoạt động một cách năng suất. Mặt khác, yếu tố cạnh tranh được đo lường bởi chỉ số thể hiện mức độ tập trung thị trường (HHI). Thị trường càng gần

tập trung thì nền kinh tế càng gần độc quyền và giảm đi sự cạnh tranh. Kết quả về cạnh tranh thông qua 2 biến số đại diện này là tương đồng và có tác động tiêu cực đến năng suất lao động. Nguyên nhân có thể được giải thích bởi tác động bất lợi từ cạnh tranh là do sự tắc nghẽn, thiếu cơ sở hạ tầng phát triển và cạnh tranh khốc liệt. Nghĩa là, khu vực có mật độ doanh nghiệp dày đặc có thể tạo ra tắc nghẽn dẫn đến tăng chi phí kinh doanh. Tình trạng tắc nghẽn có thể đặc biệt nghiêm trọng khi cơ sở hạ tầng là nút thắt cổ chai đối với các hoạt động kinh tế (Badr và cộng sự, 2019; Tuyet & Ninh, 2023).

Đối với yếu tố lao động ( $\ln\_L$ ), kết quả cho thấy, tăng trưởng lao động có tác động tiêu cực lên tăng trưởng năng suất lao động, do doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế và còn gặp nhiều khó khăn trong việc ứng dụng các thiết bị công nghệ hiện đại, kéo theo năng suất doanh nghiệp bị hạn chế một cách đáng kể. Đối với yếu tố nguồn vốn ( $\ln\_K$ ), kết quả ước lượng cho thấy nguồn vốn có tác động tích cực và đáng kể đến năng suất lao động. Đối với nhóm biến loại hình doanh nghiệp, DNNN và DNTN có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với DN FDI. Trên thực tế, mặc dù DN FDI được hưởng nhiều ưu đãi về chính sách và được tạo nhiều cơ hội gia nhập vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI thường đến từ các quốc gia có nền giáo dục và đào tạo khác nhau, nên việc đào tạo lại lao động có thể tốn nhiều thời gian và chi phí, gây ảnh hưởng đến năng suất lao động. Ngoài ra, cạnh tranh giá cả và giảm lợi nhuận cũng là một nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động thấp ở doanh nghiệp FDI. Đối với biến độ tuổi ( $\ln\_Age$ ), kết quả cho thấy tác động tích cực đối với tăng trưởng năng suất lao động thông qua kinh nghiệm được tích lũy, danh tiếng và lợi thế kinh tế theo quy mô.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết thực hiện nghiên cứu trên bộ dữ liệu lớn từ 86,420 doanh nghiệp hoạt động liên

tục trong 9 năm liên tục từ 2012-2020 để đánh giá ảnh hưởng của quản trị kinh tế đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu đã cho thấy tập trung không gian doanh nghiệp ở mật độ cao đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp trong khu vực. Tuy nhiên, khi có quá nhiều doanh nghiệp tập trung trong một khu vực dẫn đến một số bất lợi như việc chi trả tiền lương người lao động và chi phí mặt bằng cao. Các ảnh hưởng của mức độ đô thị hóa và cạnh tranh có tác động tiêu cực đến năng suất doanh nghiệp Việt Nam, trái lại tác động lan tỏa mà tính địa phương hóa mang lại góp phần cải thiện năng suất lao động doanh nghiệp.

Từ đó, các tác giả cho rằng, các chính sách phát triển ngành, lĩnh vực cũng như địa phương hay vùng cần lưu tâm đến các hiệu ứng hội tụ. Thứ nhất, các chính sách về ngành cần chú trọng các ảnh hưởng của hiệu ứng hội tụ kinh tế. Chính sách nên hỗ trợ các khu vực quần tụ kinh tế hiện tại, mở rộng chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; điều này có thể giúp gia tăng không chỉ sự phát triển của địa phương, ngành mà còn gia tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thông qua gia tăng năng suất. Theo đó, các chính sách khuyến khích mở rộng các khu vực quần tụ hiện có bằng cách hình thành các

khu công nghiệp chuyên biệt cho các khu vực triển vọng mở rộng nhằm khai thác và tối đa hóa lợi thế mà nền kinh tế quần tụ đem lại. Thứ hai, các chính sách phát triển địa phương, vùng cần lưu tâm đến hiệu ứng quần tụ kinh tế. Các hiệu ứng quần tụ kinh tế có thể giúp phát huy không chỉ sự phát triển các ngành, cụm ngành của địa phương mà còn giúp hình thành các khu vực quần tụ kinh tế từ đó phát triển kinh tế địa phương. Do đó, cần có những hỗ trợ về mặt chính sách, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc khu vực quần tụ hoặc tiềm năng quần tụ kinh tế có thể tiếp cận với các nguồn lực sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn và khuyến khích cho các hoạt động quần tụ kinh tế.

Bài nghiên cứu này đã thực hiện phân tích với dữ liệu hoạt động liên tục của doanh nghiệp qua thời gian, chủ đề này có thể tiếp tục phát triển với ảnh hưởng đến hoạt động không liên tục của doanh nghiệp hay đánh giá ảnh hưởng từ mức độ liên kết ngành bên cạnh hiệu ứng quần tụ kinh tế. Dù vậy, bài nghiên cứu này vẫn còn hạn chế khi chưa bao phủ hết các yếu tố môi trường đặc biệt các yếu tố mới như các quá trình chuyển đổi số, các xu hướng kinh tế-kinh doanh mới trên môi trường số hiện nay.

### Tài liệu tham khảo

- Alkathiri, N. (2022). Labour productivity growth and convergence in manufacturing: A nonparametric production frontier approach. *Applied Economics*, 54(4), 406-429. <https://doi.org/10.1080/00036846.2021.1963410>
- Amornkitvikai, Y., Harvie, C., & Sangkaew, P. (2023). The role of wages, skills development and R&D on productivity: evidence from Thai manufacturing firms. *Journal of Economic Studies*, 50(2), 324-342. <https://doi.org/10.1108/JES-06-2021-0282>
- Andersson, M., & Lööf, H. (2011). Agglomeration and productivity: evidence from firm-level data. *The Annals of Regional Science*, 46, 601-620. <https://doi.org/10.1007/s00168-009-0352-1>
- Antonietti, R., & Cainelli, G. (2011). The role of spatial agglomeration in a structural model of innovation, productivity and export: a firm-level analysis. *The Annals of Regional Science*, 46, 577-600. <https://doi.org/10.1007/s00168-009-0359-7>
- Badr, K., Rizk, R., & Zaki, C. (2019). Firm productivity and agglomeration economies: evidence from Egyptian data. *Applied Economics*, 51(51), 5528-5544. <https://doi.org/10.1080/00036846.2019.1613506>
- Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2018.
- Castiglione, C. (2008). *ICT investments and technical efficiency in Italian manufacturing firms: the productivity paradox revisited* (No. tep0408). Trinity College Dublin, Department of Economics.

- Chang, C. L., & Oxley, L. (2009). Industrial agglomeration, geographic innovation and total factor productivity: The case of Taiwan. *Mathematics and Computers in Simulation*, 79(9), 2787-2796. <https://doi.org/10.1016/j.matcom.2008.09.003>
- Ciccone, A., & Hall, R. (1996). Productivity and the Density of Economic Activity. *American Economic Review*, 86(1), 54-70.
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2015). *Quyết định 32/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch liên quan*, ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2015. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178588>
- Esiyok, B., & Ugur, M. (2017). A spatial regression approach to FDI in Vietnam: Province-level evidence. *The Singapore Economic Review*, 62(02), 459-481. <https://doi.org/10.1142/S0217590815501155>
- Fan, C. C., & Scott, A. J. (2003). Industrial agglomeration and development: A survey of spatial economic issues in East Asia and a statistical analysis of Chinese regions. *Economic Geography*, 79, 295-319.
- Gokan, T., Kuroiwa, I., & Nakajima, K. (2019). Agglomeration economies in Vietnam: A firm-level analysis. *Journal of Asian Economics*, 62, 52-64. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2019.03.002>
- Hai Nguyen-Chi, ChuongH N, DuyenPham-My, TuanNguyen-Anh, & TrungTra-Van (2022). Spatial Clustering of Manufacturing Firms in Vietnam. *International Journal of Economics and Finance Studies*, 14(1), 116-137. Doi: 10.34109/ijefs.202220004
- Henderson, J. V. (2003). Marshall's scale economies. *Journal of Urban Economics*, 53, 1-28.
- Jacobs, J., 1969. *The economies of cities*, NY: Random House. <https://doi.org/10.1002/ncr.4100580916>
- Jianlei, Z., Na, A., & Longdi, C. (2021). Agglomeration and total factor productivity of China's textile industry. *Industria Textila*, 72(4), 443-448. <https://doi.org/10.35530/IT.072.04.202013>
- Lall, S. V., Shalizi, Z., & Deichmann, U. (2004). Agglomeration economies and productivity in Indian industry. *Journal of Development Economics*, 73(2), 643-673.
- Lee, B. S., Jang, S., & Hong, S. Y. (2010). Marshall's scale economies and Jacobs' externality in Korea: The role of age, size and the legal form of organization of establishments. *Urban Studies*, 47, 3131-3156.
- Lee, T. L. (2006). Action strategies for strengthening industrial clusters in southern Taiwan. *Technology in Society*, 28(4), 533-552. <https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2006.09.007>
- Lin, H. L., Li, H. Y., & Yang, C. H. (2011). Agglomeration and productivity: Firm-level evidence from China's textile industry. *China Economic Review*, 22(3), 313-329. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2011.03.003>
- Martin, P., & Ottaviano, G. I. (2001). Growth and agglomeration. *International economic review*, 42(4), 947-968. <https://doi.org/10.1111/1468-2354.00141>
- Nguyen Chi Hai, Huynh Ngoc Chuong & Tra Trung (2022). Linkages and development of local industrial space: Research in the key economic region of Southern Vietnam. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2109273. <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2109273>
- Potter, A., & Watts, H. D. (2011). Evolutionary agglomeration theory: increasing returns, diminishing returns, and the industry life cycle. *Journal of economic geography*, 11(3), 417-455. <https://doi.org/10.1093/jeg/lbq004>
- Rand, J., Tarp, F., Trifkovic, N., & Zille, H. (2019). Industrial agglomeration in Myanmar (No. 2019/3). *WIDER Working Paper*. <https://doi.org/10.35188/UNU-WIDER/2019/637-1>
- Renski, H. (2011). External economies of localization, urbanization and industrial diversity and new firm survival. *Papers in Regional Science*, 90(3), 473-502.
- Scott, A. J. (1994). Variations on the theme of agglomeration and growth: the gem and jewelry industry in Los Angeles and Bangkok. *Geoforum*, 25(3), 249-263. [https://doi.org/10.1016/0016-7185\(94\)90030-2](https://doi.org/10.1016/0016-7185(94)90030-2)
- Wei, W., Zhang, W. L., Wen, J., & Wang, J. S. (2020). TFP growth in Chinese cities: The role of factor-intensity and industrial agglomeration. *Economic Modelling*, 91, 534-549. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2019.12.022>